CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY

Mẫu số B 01/CDHĐ- DNKLT
(Ban hành kèm theo
TT 200 /2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**	...	**82.730.658.981**	**84.857.018.126**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	*110*	...	**4.203.168.824**	**5.350.849.180**
1. Tiền	111	V.01	4.203.168.824	5.350.849.180
2. Các khoản tương đương tiền	112	...		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*120*	V.02	**830.000.000**	**830.000.000**
1. chứng khoán kinh doanh	121	...	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	...	(170.000.000)	(170.000.000)
III. Các khoản phải thu	***130***	...	**58.735.481.722**	**62.311.403.680**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	...	67.754.264.855	69.357.556.852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	...	1.871.445.448	3.953.304.938
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	...		
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3.410.684.484	3.334.463.455
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	...	(14.300.913.065)	(14.333.921.565)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	***140***	...	**17.896.445.713**	**15.343.735.643**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	17.896.445.713	15.343.735.643
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***	...	**1.065.562.722**	**1.021.029.623**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	502.559.071	669.012.331
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	563.003.651	352.017.292
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	0
B. Tài sản dài hạn	**200**	...	**15.793.644.376**	**14.543.100.339**
I. Các khoản phải thu dài hạn	*210*	...	**1.273.174.606**	**1.261.936.606**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	*215*	...	1.100.325.179	1.100.325.179
2. Phải thu dài hạn khác	216	...	172.849.427	161.611.427
II. Tài sản cố định	***220***	...	**9.403.479.387**	**8.467.747.357**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.929.030.104	5.971.699.037
- Nguyên giá	222	...	89.041.086.644	87.574.253.008
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(82.112.056.540)	(81.602.553.971)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.474.449.283	2.496.048.320
- Nguyên giá	228	...	3.110.261.300	3.110.261.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	(635.812.017)	(614.212.980)
III. Bất động sản đầu tư	***230***	**V.12**	**1.297.278.395**	**1.316.830.784**
- Nguyên giá	231	...	1.564.191.236	1.564.191.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	...	(266.912.841)	(247.360.452)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***240***	...	**21.448.815**	**21.448.815**
.- Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	*241*			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*242*		21.448.815	21.448.815
V, Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251	...	0	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254	...		
VI. Tài sản dài hạn khác	***260***	...	**3.798.263.173**	**3.475.136.777**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.798.263.173	3.475.136.777
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0